|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**  **LÊ QUÝ ĐÔN**  **ĐỀ CHÍNH THỨC**  *(Đề có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HKI**  **NĂM HỌC 2022 - 2023**  **MÔN: TOÁN - KHỐI 6**  Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề) |  |  |

**PHẦN I (3 điểm): TRẮC NGHIỆM**

**Học sinh chọn 01 câu trả lời đúng và ghi chữ đứng trước câu trả lời vào bài làm.**

**Câu 1.** Cho A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5. Viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử.

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 2.** "Chín bình phương" là cách đọc của lũy thừa nào dưới đây?

**A.** **B.** **C.** **D.**

**Câu 3.** Có bao nhiêu số chia hết cho 2 trong các số tự nhiên: 2022; 123; 57; 98130; 1705; 28 ?

**A.** 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 6

**Câu 4.** Tập hợp các số nguyên gồm:

**A.** Các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương.

**B.** Số 0 và các số nguyên âm.

**C.** Số 0 và các số nguyên dương.

**D.** Các số nguyên âm và các số nguyên dương.

**Câu 5.** Kết quả của phép tính bằng:

**A.** -2 **B.** -7 **C.** 2 **D.** 7

**Câu 6.** Trong hình bên có bao nhiêu hình vuông, bao nhiêu hình chữ nhật?

A picture containing shoji, building, window

Description automatically generated

**1 cm**

**1 cm**

**1 cm**

**1 cm**

**A.** Có 4 hình vuông và 2 hình chữ nhật. **B.** Có 4 hình vuông và 4 hình chữ nhật.

**C.** Có 5 hình vuông và 2 hình chữ nhật. **D.** Có 5 hình vuông và 4 hình chữ nhật.

Chart, line chart

Description automatically generated**Câu 7.** Chu vi của hình bình hành sau là:

**A.** 16 cm **B.** 8 cm

**C.** 16 cm2 **D.** 8 cm2

**Câu 8.** Viết tập hợp H= { Z| } bằng cách liệt kê các phần tử.

**A.** H = **B.** H =

**C.** H = **D.** H =

**Câu 9.** Số học sinh tham gia giải “ Lê Quý Đôn” trên báo Khăn Quàng Đỏ trong các tổ của lớp 6A12 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổ 1** | **Tổ 2** | **Tổ 3** | **Tổ 4** | **Tổ 5** |
| 8 | 5 | 7 | K | 9 |

Số liệu ở tổ nào là thông tin **không** hợp lí?

**A.** Tổ 4 **B.** Tổ 2

**C.** Tổ 1 **D.** Tổ 5

**Câu 10.** Nhiệt độ nóng chảy của một số chất được cho trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất** | Vàng | Thủy ngân | Nước | Oxygen |
| **Nhiệt độ nóng chảy (0C)** | 1064 |  | 0 |  |

Nhiệt độ nóng chảy của chất nào thấp nhất?

**A.** Vàng **B.** Thủy ngân

**C.** Oxygen **D.** Nước

**Câu 11.** Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

**A.**  **B.**

**C.**  **D.**

**Câu 12.** Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh khối 6 của một trường đạt điểm 10 trong tuần

|  |  |
| --- | --- |
| **Số học sinh khối 6 đạt điểm 10 trong tuần** | |
| Ngày | Số học sinh |
| Thứ hai | **Badge New outline**Badge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outline |
| Thứ ba | Badge New outlineBadge New outlineBadge New outline |
| Thứ tư | Badge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outline |
| Thứ năm | Badge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outline |
| Thứ sáu | Badge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outlineBadge New outline |

( Badge New outline = 5 học sinh)

Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ sáu nhiều hơn ngày thứ ba là:

**A.** 4 **B.** 35 **C.** 50 **D.** 7

**PHẦN II ( 7 điểm): TỰ LUẬN**

**Câu 1. *(2,25 điểm)***

a) Hoàn thành bảng dưới đây vào giấy làm bài:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số La Mã | XXIV |  |
| Giá trị tương ứng trong hệ thập phân |  | 17 |

b) Điền chữ số vào dấu \* để được số là số nguyên tố.

c) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần:

d) Biểu diễn các số nguyên sau trên trục số:

**Câu 2. *(0,75 điểm)*** Tính:

**Câu 3. *(0,75 điểm)*** Vào giờ tập thể dục đầu giờ của một trường học, số học sinh khối 6 xếp mỗi hàng 40 học sinh hay 45 học sinh đều vừa đủ. Hỏi số học sinh khối 6 đó là bao nhiêu? Biết số học sinh không vượt quá 400 học sinh.

**Câu 4. *(1 điểm)*** Bạn Khanh đăng kí tham gia một cuộc thi Khoa học dành cho học sinh Trung học Cơ sở. Trong cuộc thi này Ban tổ chức quy định mỗi thí sinh dự thi phải trả lời 50 câu hỏi ở vòng 1 và đạt từ 300 điểm trở lên sẽ được dự thi tiếp ở vòng 2. Với mỗi câu trả lời đúng được +10 điểm, với mỗi câu trả lời sai được điểm và 0 điểm cho mỗi câu chưa trả lời. Bạn Khanh trả lời được 35 câu đúng, 9 câu sai và các câu còn lại chưa trả lời được. Hỏi bạn Khanh đạt được bao nhiêu điểm và có đủ điểm để được dự thi tiếp ở vòng 2 không?

**Câu 5. *(1 điểm)***

**Diagram

Description automatically generated**Cô Lan có một mảnh đất có hình dạng và kích thước như hình bên.

a) Tính diện tích của mảnh đất này.

b) Cô Lan dự định trồng hoa trên mảnh đất này. Cô Lan tính được rằng cứ mỗi mét vuông sẽ trồng được 4 chậu hoa hồng, mỗi chậu hoa hồng có giá là 70 000 đồng. Tính số tiền cô Lan mua các chậu hoa hồng để trồng trên mảnh đất này.

**Câu 6. *(1,25 điểm)***

Thống kê số học sinh đội tuyển học sinh giỏi tiếng Nhật của trường THCS Lê Quý Đôn trong 4 năm liên tiếp có bảng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **Số học sinh** | 14 | 12 | 12 | 15 |

a) Tổng số học sinh đội tuyển học sinh giỏi tiếng Nhật cả bốn năm trên là bao nhiêu?

b) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu ở bảng trên.

**-Hết-**

**Học sinh không được sử dụng tài liệu, cán bộ coi kiểm tra không giải thích đề.**

Họ và tên học sinh: ………………………………… Lớp: ………. SBD:………..

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**  **LÊ QUÝ ĐÔN**  **Đề chính thức** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I**  **Năm học 2022 – 2023**  **Môn: TOÁN – LỚP 6**  **Thời gian làm bài: 90 phút**  (không tính thời gian phát đề) |

**Phần I (3,0 điểm): Trắc nghiệm:**0.25x12

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | D | 5 | C | 9 | A |
| 2 | B | 6 | D | 10 | C |
| 3 | B | 7 | A | 11 | D |
| 4 | A | 8 | B | 12 | B |

**Phần II (7,0 điểm): Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | a) 24 = XXIV ; XVII = 17  b) Để  là số nguyên tố thì  là 23; 29. Vậy \* là 3; 9.  c) 6 > 0 > -1 > -73 > -100  d) Vẽ đúng trục số, biểu diễn đúng các số nguyên trên trục số -4; 0; 1 | 0,25x2  0,25x2  0,5  0,25x3 |
| 2 |  | 0,75 |
| 3 | Gọi x là số học sinh cần tìm  Theo đề bài ta có:  Nên        Mà nên  Vậy số học sinh cần tìm là 360 học sinh. | 0,75 |
| 4 | Số điểm bạn Khanh đạt được là:  35 . 10 + 9 . (-5) = 305 ( điểm)  Vì 305 điểm > 300 điểm nên bạn Khanh đủ điểm để dự thi tiếp ở vòng 2. | 1 |
| 5 | a)Diện tích của mảnh đất đó là:  6 . 4 – (6 – 2 – 2 ) . 1 = 22 (m2)  b)Số tiền cô Lan mua các chậu hoa hồng là:  (4 . 22). 70 000 = 6 160 000 (đồng) | 1 |
| 6 | a)Tổng số học sinh giỏi tiếng Nhật cả 4 năm là:  14 + 12 + 12 + 15 = 53 (học sinh)  b)HS vẽ đúng biểu đồ cột, ghi tên và chú thích biểu đồ | 1,25 |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 22-23**

**Các phần đánh dấu (\*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên (24 tiết)** | 1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1  (TN1)  0,25 đ |  |  | 1  (TL1)  0 ,5 |  |  |  |  | 2,5  (25%) |
| 2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | 1  (TN2)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | 1  (TN3)  0,25đ | 1  (TL2)  0,5đ |  |  |  | 1  (TL3)  0,75đ |  | (\*) |
| **2** | **Số nguyên (20 tiết)** | 1.Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN4)  0,25đ | 1  (TL5)  0,5đ | 1  (TN11)  0,25đ | 1  (TL6)  0,75đ |  |  |  |  | 2,75  (27,5%) |
| 2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN5)  0,25đ |  |  |  |  | 1  (TL7)  0,75đ |  | (\*) |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)** | 1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1  (TN6)  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 1,5  (15%) |
| 2. Hình chữ nhật, Hình thoi,  hình bình hành, hình thang cân. | 1  (TN7)  0,25đ |  |  | 1  (TL8)  0,5đ |  | 1  (TL9)  0,5đ |  |  |
| **4** | **Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)** | 1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | 2  (TN8)  0,25 đ |  |  | 1  (TL10)  0,75đ |  |  |  | (\*) | 2,25  (22,5%) |
| 2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | 2  (TN9)  0,25 đ | 1  (TL11)  0,5đ | 1  (TN12)  0,25đ |  |  |  |  |  |
|  |  | 3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | 1  (TN10)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  | (\*) |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 10  2,5 | 3  1,5 | 2  0,5 | 4  2,5 | 0  0 | 3  2,0 |  | 1  1,0 | 10,0 |
| **Tỉ lệ %** | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

*Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết*

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** |  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | |
| 1 | **Tập hợp các số tự nhiên** | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. | **TN1** | **TL1** |  | **TL4** |
| Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. | **TN2** |  |  | **TL4** |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản.  ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).  ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | **TN3**  **TL2** |  | **TL3** | **TL4** |
| 2 | **Số nguyên** | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được số đối của một số nguyên.  – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số nguyên trên trục số.  – So sánh được hai số nguyên cho trước. | **TN4**  **TL5** | **TN11**  **TL6** |  |  |
| Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. | **TN5** |  | **TL7** | **TL4** |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | |
| 3 | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | ***Nhận biết:***  Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | **TN6** |  |  |  |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).  ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. | **TN7** | **TL8** | **TL9** | **TL4** |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | |
| 4 | **Một số yếu tố thống kê** | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. | **TN8** | **TL10** |  |  |
| Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | ***Nhận biết:***  – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN9**  **TL 11** | **TN12** |  | **TL4** |
|  |  | *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).  ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN10** |  |  | **TL4** |

Chú ý

**TL4 có thể lựa chọn trong một trong các kiến thức đã được ghi chú**